



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2021



TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
I		2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		2.539.008.224.735	2.352.207.051.966
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	74.012.637.863	73.800.360.481
	1 Tiền	111		58.828.953.246	63.416.675.864
	2 Các khoản tương đương tiền	112		15.183.684.617	10.383.684.617
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	1.158.304.700.000	935.258.000.000
	1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.158.304.700.000	935.258.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.102.021.283.391	1.208.458.211.373
	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	303.271.243.702	261.773.732.407
	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		82.915.099.818	52.006.149.027
	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	212.809.679.062	226.733.263.412
	6 Phải thu ngắn hạn khác	136	4	503.723.322.709	668.643.128.427
	7 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(698.061.900) -	698.061.900
	8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		186.729.877.219	119.193.362.275
	1 Hàng tồn kho	141	5	191.265.604.321	122.643.076.577
	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.535.727.102) -	3.449.714.302
V.	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.939.726.262	15.497.117.837
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.132.729.773	2.712.193.311
	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.586.546.577	12.389.704.327
	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		220.449.912	395.220.199
	4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
	5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	Tài sản dài hạn	200		5.837.099.334.878	5.913.814.394.191
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.585.529.260.082	1.631.078.372.621
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
	1 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
	3 Phải thu về cho vay dài hạn	215	4	1.312.108.371.005	1.345.827.410.069
	4 Phải thu dài hạn khác	216	4	273.420.889.077	285.250.962.552
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		1.042.793.161.432	1.100.734.295.866
	1 Tài sản cố định hữu hình	221	6	982.347.643.789	1.039.404.891.409
	<i>Nguyên giá</i>	222		1.720.903.439.774	1.724.871.413.805
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(738.555.795.985)	(685.466.522.396)
	2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
	3 Tài sản cố định vô hình	227	6	60.445.517.643	61.329.404.457
	<i>Nguyên giá</i>	228		81.790.248.511	81.790.248.511
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(21.344.730.868)	(20.460.844.054)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
I		2	3	VND	VND
				4	5
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		89.537.758.649	65.060.414.073
	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	89.537.758.649	65.060.414.073
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	3.071.603.435.637	3.064.771.104.226
	1 Đầu tư vào công ty con	251		2.142.081.329.010	2.142.081.329.010
	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.054.718.469.630	1.082.737.329.878
	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.758.224.260	55.758.224.260
	4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(180.954.587.263)	(215.805.778.922)
	5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		47.635.719.078	52.170.207.405
	1 Chi phí trả trước dài hạn	261	9	47.635.719.078	52.170.207.405
	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
	4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		8.376.107.559.613	8.266.021.446.157

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
I		2	3	VND	VND
				4	5
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.477.079.253.406	2.453.586.628.518
I.	Nợ ngắn hạn	310		629.264.338.595	512.771.354.863
	1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		151.549.632.202	100.377.686.931
	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.352.994.712	4.158.812.248
	3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	6.359.067.765	4.058.327.777
	4 Phải trả người lao động	314		30.705.492.362	23.381.281.404
	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	4.843.217.611	3.995.368.142
	6 Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
	7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
	8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		431.757.575	447.293.939
	9 Phải trả ngắn hạn khác	319	13	19.920.808.601	33.416.731.354
	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	355.551.104.554	317.232.610.967
	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.550.263.213	25.703.242.101
	13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
	14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1.847.814.914.811	1.940.815.273.655
	1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
	2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
	3 Chi phí phải trả dài hạn	333	12	21.819.456.000	22.768.128.000
	4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
	5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
	6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		35.500.000	248.500.000
	7 Phải trả dài hạn khác	337	13	456.660.730	402.584.805
	8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10	1.825.503.298.081	1.917.396.060.850
	9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
	10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

18 - C
 JAN
 JAN
 JAN
 1 - T.P.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.899.028.306.207	5.812.434.817.639
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.873.751.348.755	5.786.137.046.677
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	14	30.361.932.352	30.361.932.352
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		300.296.571.308	212.682.269.230
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		192.682.269.230	66.480.116.833
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		107.614.302.078	146.202.152.397
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		543.092.845.095	543.092.845.095
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		25.276.957.452	26.297.770.962
1 Nguồn kinh phí	431		25.276.957.452	26.297.770.962
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.376.107.559.613	8.266.021.446.157

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021		Năm 2020	
		Quý 2	Lũy kế cuối Quý 2	Quý 2	Lũy kế cuối Quý 2
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	320.082.242.910	542.017.627.934	329.422.378.650	541.979.573.549
2 Các khoản giảm trừ	2				
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	320.082.242.910	542.017.627.934	329.422.378.650	541.979.573.549
4 Giá vốn hàng bán	11	275.383.372.896	456.578.575.826	294.397.593.372	489.055.897.095
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	44.698.870.014	85.439.052.108	35.024.785.278	52.923.676.454
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	62.155.608.654	76.302.591.071	37.619.005.321	76.750.004.385
7 Chi phí tài chính	22	(33.393.825.772)	(15.035.817.278)	22.602.480.632	42.432.852.028
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	9.686.146.902	19.376.022.354	17.421.577.499	36.335.033.816
8 Chi phí bán hàng	24	11.164.756.642	21.921.549.918	24.750.175.350	35.408.653.956
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30.345.293.627	49.162.356.746	22.638.064.959	46.502.948.545
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	98.738.254.171	105.693.553.793	2.653.069.658	5.329.226.310
11 Thu nhập khác	31	4.849.090.909	4.849.090.909	5.375.200.355	5.375.200.355
12 Chi phí khác	32	2.920.751.764	2.928.342.624	-	305.753
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1.928.339.145	1.920.748.285	5.375.200.355	5.374.894.602
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	100.666.593.316	107.614.302.078	8.028.270.013	10.704.120.912
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	100.666.593.316	107.614.302.078	8.028.270.013	10.704.120.912
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2021	30/06/2020
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		107.614.302.078	10.704.120.912
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		55.785.735.385	56.989.704.669
- Các khoản dự phòng	03		(33.765.178.859)	1.713.174.190
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(400.543.115)	3.641.804.261
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(54.623.928.311)	(73.462.327.220)
- Chi phí lãi vay	06		19.376.022.354	36.335.033.816
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		93.986.409.532	35.921.510.628
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.592.599.120)	(112.011.187.660)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(68.622.527.744)	(33.499.253.831)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		76.191.262.651	(42.712.397.631)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.113.951.865	2.526.397.002
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.934.084.714)	(38.211.213.434)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.463.524.031)	(361.362.955.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.678.888.439	(549.349.100.449)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16.443.849.788)	(24.722.590.111)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.849.090.909	
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(617.346.700.000)	(676.850.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		424.423.584.350	1.145.275.476.955
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(34.461.056.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		47.846.700.000	
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		182.914.131.442	178.034.973.067
8 Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26.242.956.913	587.276.803.911



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2021	30/06/2020
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền thu từ đi vay	33		297.412.722.605	338.470.267.209
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(369.119.337.575)	(343.482.050.479)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.953.000)	(2.703.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.709.567.970)	(5.014.486.270)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		212.277.382	32.913.217.192
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73.800.360.481	87.308.080.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			446.776.625
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		74.012.637.863	120.668.074.407

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

2. Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

- a. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:
 - Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
 - Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
 - Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
 - Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động



và các mặt hàng tiêu dùng khác;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
 - Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
 - Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị: kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
- b. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt may Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ kế toán năm kết thúc tại 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy May Vinatex Kiên Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-048 ngày 1 tháng 6 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm thời trang Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 11 tháng 04 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 25 tháng 05 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích

theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(ii) **Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố

định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) **Doanh thu dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) **Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

13. Doanh thu hoạt động tài chính

(i) **Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh (c),(ii))

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

I THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2021	01/01/2021
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	2.229.770.544	1.843.261.851
Tiền gửi ngân hàng	56.498.285.452	61.461.615.473
Tiền đang chuyển	100.897.250	111.798.540
Các khoản tương đương tiền	15.183.684.617	10.383.684.617
Cộng	74.012.637.863	73.800.360.481
2 Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.158.304.700.000	935.258.000.000
Cộng	1.158.304.700.000	935.258.000.000
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty con		
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	17.009.613.150	16.441.175.672
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	4.313.813.909	61.485.672
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	70.093.907.911	64.593.907.911
Công ty CP Vinatex Phú Hưng	39.418.491.502	6.495.878.860
Công ty CP Phát triển hạ tầng DM Phố Nối	2.376.740.300	2.235.112.715
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	77.939.882.630	58.236.541.021
Các công ty con khác	33.000.000	-
Công ty liên kết	-	-
Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP	-	9.900.000
Các công ty liên kết khác	389.047.994	348.221.174
Phải thu các khách hàng khác		
JINJIANG HENGFENG IMP AND EXP TRADING CO., LTD	1.057.462.392	-
CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ HOÀNG XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD	38.401.189.143	66.417.465.501
Tổng công ty hàng không Việt Nam-CTCP	-	2.551.702.579
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	14.290.687.569	280.832.588
SINCERELY TEXTILE SDN BHD	13.237.522.061	12.916.052.995
TEXTIOS PRIVATE LIMITED	6.317.534.412	-
	2.905.314.985	-
RAMATEX TEXTILE INDUSTRIAL SDN BHD	10.996.301.610	-
Các công ty khác	4.490.734.134	31.185.455.719
Cộng:	303.271.243.702	261.773.732.407



4 Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty CP Dệt Đông Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP XNK Dệt May	79.010.290.454	79.010.290.454
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc	-	23.700.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	65.000.000.000	71.423.584.350
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	48.799.388.608	32.599.388.608
Cộng:	212.809.679.062	226.733.263.412

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	16.200.000.000	32.400.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	80.100.764.302	81.183.625.042
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	214.108.421.857	217.002.896.414
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	524.066.212.406	531.150.923.620
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	132.607.327.707	134.400.010.740
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	210.816.724.804	213.666.699.872
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	59.324.874.282	60.126.871.358
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3	74.884.045.647	75.896.383.023
Cộng:	1.312.108.371.005	1.345.827.410.069

Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phải thu về cổ tức	190.379.374.295	338.608.618.393
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội	136.932.000.000	136.932.000.000
Phải thu lãi cho vay	18.504.828.395	27.361.743.394
Lãi tiền gửi	6.591.444.875	9.786.937.543
Phải thu tổng công ty miền Nam	79.461.824.619	89.688.194.717
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Xuân	35.669.426.092	35.684.678.702
Phải thu Công ty CP Dệt may Liên Phương	16.322.000.000	16.322.000.000
Tạm ứng cho công nhân viên	1.990.082.320	1.403.311.751
Phải thu khác	17.872.342.113	12.855.643.927
Cộng	503.723.322.709	668.643.128.427

Các khoản phải thu khác dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Tài sản bàn giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc - Vinatex	98.372.700.131	110.202.773.606
Phải thu từ công ty TNHH MTV Dệt 8/3	170.496.650.079	170.496.650.079
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng	4.533.252.508	4.533.252.508
Khác	18.286.359	18.286.359
Cộng	273.420.889.077	285.250.962.552

5 Hàng tồn kho

	30/06/2021	01/01/2021
Hàng mua đang đi đường	38.997.303.428	37.836.716.954
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	110.273.126.189	52.222.108.064
Thành phẩm tồn kho	25.493.756.599	16.140.574.475
Công cụ, dụng cụ	2.222.501.781	2.068.137.900
Thiết bị, phụ tùng thay thế	-	293.736.335
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.653.029.846	9.287.946.452
Hàng hoá tồn kho	3.625.886.478	4.793.856.397
Cộng	191.265.604.321	122.643.076.577

6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	537.700.981.864	1.088.133.822.637	50.998.061.319	48.038.547.985	1.724.871.413.805
Tăng trong kỳ	112.042.203	104.996.480	-	235.901.791	452.940.474
Mua sắm mới	112.042.203	104.996.480	-	235.901.791	452.940.474
Giảm trong kỳ	(4.420.914.505)	-	-	-	(4.420.914.505)
Thanh lý	(4.420.914.505)	-	-	-	(4.420.914.505)
Số cuối kỳ	529.083.237.260	1.088.343.815.597	50.998.061.319	48.510.351.567	1.720.903.439.774
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	212.646.988.773	412.810.450.105	31.244.104.517	28.764.979.001	685.466.522.396
Khấu hao trong kỳ	13.338.842.031	37.676.739.295	1.772.155.510	2.114.111.735	54.901.848.571
Giảm trong kỳ	(1.812.574.982)	-	-	-	(1.812.574.982)
Thanh lý	(1.812.574.982)	-	-	-	(1.812.574.982)
Số cuối kỳ	222.360.680.840	450.487.189.400	33.016.260.027	30.879.090.736	738.555.795.985
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	325.053.993.091	675.323.372.532	19.753.956.802	19.273.568.984	1.039.404.891.409
Số cuối kỳ	309.218.853.740	637.751.629.717	17.981.801.292	17.395.359.040	982.347.643.789

Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	78.833.849.210	2.956.399.301	81.790.248.511
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Phân loại lại bản chất nhóm TS	-	-	-
Số cuối kỳ	78.833.849.210	2.956.399.301	81.790.248.511
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	18.198.824.608	2.262.019.446	20.460.844.054
Khấu hao trong kỳ	819.365.388	64.521.426	883.886.814
Phân loại lại bản chất nhóm TS	-	-	-
Số cuối kỳ	19.018.189.996	2.326.540.872	21.344.730.868
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	60.635.024.602	694.379.855	61.329.404.457
Số cuối kỳ	59.815.659.214	629.858.429	60.445.517.643

7 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
Số dư đầu kỳ	65.060.414.073	44.551.177.250
Tăng trong năm	24.477.344.576	33.890.678.050
Chuyển sang CF trả trước dài hạn	-	(3.300.213.000)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(30.922.000)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(10.050.306.227)
Số dư cuối kỳ	89.537.758.649	65.060.414.073

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
Nhà máy Sợi Nam Định	17.326.009.802	17.326.009.802
DA Sợi Nam Định 2	1.515.442.561	1.515.442.561
DA 39-41 Võ Văn Kiệt	58.007.669.937	34.952.147.919
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5.089.929.018	5.089.929.018
Các công trình khác	7.598.707.331	6.176.884.773
Cộng:	89.537.758.649	65.060.414.073

8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:

- Đầu tư vào công ty con	2.142.081.329.010	2.142.081.329.010
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.054.718.469.630	1.082.737.329.878
- Đầu tư dài hạn khác	55.758.224.260	55.758.224.260
	3.252.558.022.900	3.280.576.883.148
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(180.954.587.263)	(215.805.778.922)
Cộng:	3.071.603.435.637	3.064.771.104.226

9 CP trả trước dài hạn	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	41.948.300.795	6.734.362.572	3.029.212.876	458.331.162	52.170.207.405
Tăng trong kỳ	-	2.452.168.050	-	119.349.306	2.571.517.356
Phân bổ trong kỳ	(621.213.600)	(3.159.384.486)	(3.029.212.876)	(296.194.721)	(7.106.005.683)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	41.327.087.195	6.027.146.136	0	281.485.747	47.635.719.078

10 Vay ngắn hạn và dài hạn**Vay và nợ ngắn hạn**

Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội

Ngân hàng BIDV - CN Tây Hà Nội

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - VND

Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - USD

Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - VNĐ

Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội - USD

Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - VND

Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai - USD

Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)

Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - VND

Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD

Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND

Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD

Vay và nợ dài hạn

Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh VND

Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD

Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - USD

Ngân hàng Viettin - CN Hoàn Kiếm - VND

Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD

Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VND

Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội VNĐ

Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD

Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai VNĐ

Ngân hàng Vietcombank - CN Hoàng Mai USD

Ngân hàng phát triển châu á - ADB - USD

Cộng:**30/06/2021****01/01/2021****240.423.058.980****179.247.031.648**

111.060.026.314

127.259.735.802

129.363.032.666

51.987.295.846

115.128.045.574**137.985.579.319**

2.189.269.999

6.567.810.000

10.865.937.600

10.910.585.700

6.750.000.000

9.000.000.000

10.750.800.000

14.393.300.000

-

792.000.000

2.847.597.920

5.718.597.380

32.104.111.095

30.728.357.155

-

500.000.000

18.172.320.000

24.329.320.000

-

3.468.380.364

31.448.008.960

31.577.228.720

1.825.503.298.081**1.917.396.060.850**

-

1.625.000.000

66.631.840.000

79.070.290.000

32.597.928.400

40.005.596.975

19.703.482.842

24.082.022.842

70.790.796.922

86.870.290.421

-

9.538.045.993

29.216.960.190

33.716.960.190

46.217.604.581

53.604.162.558

-

2.765.371.071

17.097.286.240

20.026.837.620

1.543.247.398.906

1.566.091.483.180

2.181.054.402.635**2.234.628.671.817**

11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu NS Nhà nước	01/01/2021	Số đã nộp trong năm	Số phát sinh/đã thu được trong năm	Giảm khác	30/06/2021
Thuế					
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	220.220.199	-	-	-	220.220.199
Văn phòng	220.220.199	-	-	-	220.220.199
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	175.000.000	412.440.810	(587.440.810)	-	-
NMS Phú Cường	175.000.000	412.440.810	(587.440.810)	-	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	-	229.713	-	-	229.713
Trung tâm thời trang VNT	-	229.713	-	-	229.713
	395.220.199	412.670.523	(587.440.810)	-	220.449.912

Thuế và các khoản phải nộp NS Nhà nước	01/01/2021	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế					
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	3.685.449.333	25.472.188.868	(12.116.699.878)	(10.813.533.428)	6.227.404.895
Văn phòng	500.406.419	6.482.432.921	(1.074.637.793)	(5.730.077.541)	178.124.006
Nhà máy Sợi Nam Định	-	728.699.161	-	(728.699.161)	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	2.411.015.634	16.664.187.625	(9.316.370.384)	(3.798.676.694)	5.960.156.181
Trung tâm thời trang VNT	774.027.280	1.596.869.161	(1.725.691.701)	(556.080.032)	89.124.708
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	-	427.181.348	(427.181.348)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	350.000.000	(350.000.000)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	77.181.348	(77.181.348)	-	-
<i>Thuế Nhập khẩu</i>	-	26.251.017	(26.251.017)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	10.517.442	(10.517.442)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	15.733.575	(15.733.575)	-	-
<i>Các loại thuế khác</i>	164.232.866	1.410.663.769	(1.443.606.928)	-	131.289.707
+ <i>Thuế môn bài</i>	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Trung tâm thời trang VNT	-	2.000.000	(2.000.000)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy May Quế Sơn	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
+ <i>Thuế thông quan</i>	-	20.000	(20.000)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	20.000	(20.000)	-	-
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	164.232.866	1.402.643.769	(1.435.586.928)	-	131.289.707
Văn phòng	102.733.548	1.319.600.324	(1.302.629.433)	-	119.704.439
Nhà máy Sợi Nam Định	33.790.619	19.244.271	(52.701.982)	-	332.908
Nhà máy Sợi Phú Cường	24.499.807	25.151.477	(38.398.924)	-	11.252.360
Trung tâm thời trang VNT	3.208.892	38.647.697	(41.856.589)	-	-
Các khoản phải nộp khác					
<i>Tiền thuê nhà đất</i>	-	5.985.976.229	(5.985.976.229)	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	5.948.395.858	(5.948.395.858)	-	-
Văn phòng Hồ Chí Minh	-	37.580.371	(37.580.371)	-	-
<i>Các khoản phạt, chậm nộp thuế</i>	208.645.578	320.003.101	(528.275.516)	-	373.163
Văn phòng	208.645.578	320.003.101	(528.275.516)	-	373.163
	4.058.327.777	33.642.264.332	(20.527.990.916)	(10.813.533.428)	6.359.067.765

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ
Trích trước chi phí lãi vay phải trả
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC
Chi phí phải trả khác

Cộng:**30/06/2021****01/01/2021**

2.276.812.800

948.672.000

206.367.690

266.459.598

895.454.545

1.140.145.455

1.464.582.576

1.640.091.089

4.843.217.611**3.995.368.142****13 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
Lãi vay phải trả
Quỹ từ thiện
Phải trả các công ty liên quan
Phải trả quỹ khen thưởng, phúc lợi phân bổ cho công ty con
Phải trả cho các trường đào tạo
Cổ tức phải trả
Phải trả khác

Cộng:**30/06/2021****01/01/2021**

905.871.105

628.151.837

1.877.137.539

2.274.676.464

3.145.248.287

3.145.248.287

2.570.512.865

7.198.810.655

-

4.748.720.318

7.562.091.012

7.562.091.012

356.960.125

359.913.125

3.502.987.668

7.499.119.656

19.920.808.601**33.416.731.354**

00
A
A
I.P

14 **Vốn chủ sở hữu**

a **Biến động Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5,000,000,000,000	30,361,932,352	212,682,269,230	543,092,845,095	5,786,137,046,677
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	107,614,302,078	-	107,614,302,078
Cổ tức	-	-	-	-	-
Quỹ KTPL	-	-	(20,000,000,000)	-	(20,000,000,000)
Quỹ KTPL phân phối cho công ty con	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	5,000,000,000,000	30,361,932,352	300,296,571,308	543,092,845,095	5,873,751,348,755

b **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2021	01/01/2021
Nhà nước	53.49%	2,674,381,000,000	2,674,381,000,000
Các cổ đông khác	46.51%	2,325,619,000,000	2,325,619,000,000
<i>Trong đó:</i>			
Itochu Corporation	13.00%	650,000,000,000	650,000,000,000
Tập đoàn Vingroup - CTCP	5.00%	250,000,000,000	500,000,000,000
Cộng	100%	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000

b

b

b



II THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Doanh thu	Lũy kế cuối Quý 2 năm 2021	Lũy kế cuối Quý 2 năm 2020	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020
Tổng doanh thu	542.017.627.934	541.979.573.549	320.082.242.910	329.422.378.650
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	504.707.778.976	503.053.099.651	301.426.433.714	311.035.324.846
Doanh thu cho thuê văn phòng	36.931.162.140	38.370.609.225	18.616.718.287	18.353.755.040
Doanh thu khác	378.686.818	555.864.673	39.090.909	33.298.764
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	542.017.627.934	541.979.573.549	320.082.242.910	329.422.378.650

Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế cuối Quý 2 năm 2021	Lũy kế cuối Quý 2 năm 2020	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020
Doanh thu từ cổ tức	13.920.961.220	14.199.064.287	14.306.586.502	11.684.349.632
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	19.827.839.752	-	19.827.839.752	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	40.702.967.091	61.475.099.836	26.858.251.115	25.396.679.412
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	400.543.115	-	400.543.115	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.450.279.893	1.075.840.262	762.388.170	537.976.277
Cộng:	76.302.591.071	76.750.004.385	62.155.608.654	37.619.005.321

Chi phí tài chính	Lũy kế cuối Quý 2 năm 2021	Lũy kế cuối Quý 2 năm 2020	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	19.376.022.354	36.335.033.816	9.686.146.902	17.421.577.499
Trích dự phòng giảm giá đầu tư	21.515.949.403	2.014.756.417	13.732.218.081	2.014.756.417
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(56.367.141.062)	-	(56.367.141.062)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	439.352.027	439.266.381	312.253.525	281.645.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.643.795.414	(757.303.218)	2.884.501.043
Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng:	(15.035.817.278)	42.432.852.028	(33.393.825.772)	22.602.480.632

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Vũ Hùng

Số: 414/TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC Quý 2/2021 so với
Quý 2/2020

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 2/2021 so với cùng kỳ năm 2020 trong báo cáo tài chính Quý 2/2021 của Tập đoàn như sau:

Đối với báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2021:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q2/2020: 8.028.270.013 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q2/2021: 100.666.593.316 đồng

Chênh lệch tăng: 92.638.323.303 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 1.153,90% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2/2021

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q2/2020: 117.247.475.364 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q2/2021: 390.617.040.220 đồng

Chênh lệch tăng: 273.369.564.856 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 233,16% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2021 của Công ty mẹ và Hợp nhất toàn Tập đoàn tăng so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu do sự đóng góp của lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn. Sau giai đoạn 2019-2020 bị ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh thương mại Mỹ Trung và dịch bệnh Covid – 19 lan rộng trên toàn cầu, thị trường dệt may trong sáu tháng đầu năm 2021 đã có sự phục hồi mạnh với đơn hàng đều đặn và giá bán tốt. Đối với Tập đoàn Dệt may Việt Nam, các đơn vị ngành sợi hầu hết là các đơn vị Tập đoàn chi phối, trong đó có 1 đơn vị Tập đoàn chi phối 100% và 2 chi nhánh phụ thuộc nên kết quả của ngành sợi có ảnh hưởng

rất lớn đến kết quả hợp nhất và Công ty mẹ. Nếu như trong năm 2020 ngành sợi đều có kết quả lỗ thì sáu tháng đầu năm 2021 các đơn vị sợi trong Tập đoàn đều có kết quả rất tốt, dẫn đến kết quả chung của Công ty mẹ và toàn Tập đoàn trong quý 2/2021 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Trong Quý II năm 2021, do khủng hoảng chính trị tại Myanmar, Covid tại Ấn Độ, Bangladesh, nhiều hãng thời trang lớn dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam khiến lượng đơn hàng may dỗi dào dẫn đến hiệu quả của các doanh nghiệp may cũng được nâng cao.

Đồng thời Tập đoàn và các doanh nghiệp thành viên đã cải thiện nhiều giải pháp trong quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2021.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
TẬP ĐOÀN
DỆT MAY
VIỆT NAM
Đ. HOÀN KIẾM - T.P. HÀ NỘI
Đặng Vũ Hùng